

Số: 405/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Đồng Nai**

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và các chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Thường trực Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh tại Tờ trình số 06/TTr-LĐTBXH ngày 10/01/2017,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai: 9.616 hộ, chiếm tỷ lệ 1,21% so hộ dân, trong đó:

a) Hộ nghèo thuộc mục tiêu của chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động - gọi là hộ nghèo A): 5.507 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7% so hộ dân.

b) Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động - gọi là hộ nghèo B): 4.109 hộ, chiếm tỷ lệ 0,51% so hộ dân.

c) Hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn cả nước (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ): 6.384 hộ, chiếm tỷ lệ 0,8% so hộ dân.

d) Hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn cả nước (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ): 3.090 hộ, chiếm tỷ lệ 0,39% so hộ dân.

đ) Hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai (hộ còn lại, ngoài hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước): 142 hộ, chiếm tỷ lệ 0,02% so hộ dân.

2. Tổng số hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai: 5.624 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7% so hộ dân.

3. Tổng số hộ thoát nghèo năm 2016 theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020: 4.382 hộ (được hưởng thêm 03 năm chính sách tín dụng như hộ nghèo theo quy định; được hưởng thêm 02 năm 04 chính sách: Khuyến nông, dạy nghề, y tế, giáo dục như hộ nghèo).

(các Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai, theo chuẩn cả nước đến các đơn vị, địa phương liên quan; tham mưu UBND tỉnh kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai và chuẩn cả nước năm 2017; chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan, các địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức điều tra, xác định các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều, hộ có mức sống trung bình (vùng thành thị có thu nhập từ 1.950.000 đồng/người/tháng, vùng nông thôn có thu nhập từ 1.500.000 đồng/người/tháng trở xuống) vào cuối năm 2017 (điều tra giữa kỳ - theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ), phân nhóm hộ điều tra theo các mức thu nhập, nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh xây dựng đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét (trong năm 2018) nâng mức chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (VX, KT);
- Lưu: VT, VX, KT.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hòa Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



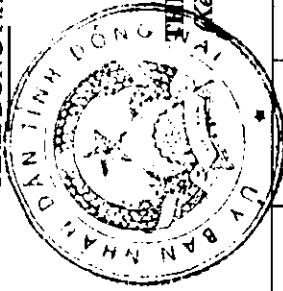
Phụ lục I  
**BẢNG TỔNG HỢP**  
**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU**  
**THEO TIÊU CHÍ TỈNH ĐỒNG NAI CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện (TX, TP)	Hộ dân đầu năm 2016			Hộ nghèo đầu năm 2016			Kết quả điều tra, rà soát cuối năm 2016					Tổng hộ		Số hộ nghèo đầu năm 2017	
		Số hộ	Tr. đó: Hộ DTTS	(3) (4)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tr. đó: Hộ DTTS	Hộ thoát nghèo	Hộ chết, chuyển đi	Hộ phát sinh mới	Hộ nghèo thực giảm	dân cuối năm 2016	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tr. đó: Hộ DTTS	(15)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Biên Hòa	254.856	2.448	1.385	0,54	31	195	28	79	144	272.368	1.241	0,47	26		
2	Vĩnh Cửu	40.094	1.175	1.131	2,82	73	540	4	73	471	41.026	660	1,6	21		
3	Trảng Borm	78.229	6.625	1.141	1,46	166	391	20	10	401	79.833	740	0,92	97		
4	Thống Nhất	38.185	1.279	771	2,02	54	145	3	85	63	38.665	708	1,8	52		
5	Long Khánh	38.383	3.330	345	0,90	46	123	2	17	108	37.275	237	0,63	29		
6	Cẩm Mỹ	36.951	5.537	503	1,36	111	194	9	24	179	37.260	324	0,86	50		
7	Xuân Lộc	59.452	4.190	1.192	2,00	210	549	14	33	530	58.407	662	1,13	124		
8	Định Quán	58.988	11.189	2.779	4,71	856	887	16	46	857	57.043	1.922	3,38	623		
9	Tân Phú	44.349	2.515	2.836	6,39	354	1.088	24	100	1.012	43.843	1.824	4,16	240		
10	Long Thành	60.087	977	700	1,16	21	78	10	27	61	61.276	639	1,04	18		
11	Nhon Trạch	65.565	319	838	1,28	2	192	10	23	179	65.273	659	1,0	2		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>775.139</b>	<b>39.584</b>	<b>13.621</b>	<b>1,76</b>	<b>1.924</b>	<b>4.382</b>	<b>140</b>	<b>517</b>	<b>4.005</b>	<b>792.269</b>	<b>9.616</b>	<b>1,21</b>	<b>1.282</b>		
		(100%)														

Ghi chú: Hộ nghèo theo chuẩn tỉnh Đồng Nai (thành thị từ 1.200.000đ, nông thôn từ 1.000.000đ/người/hàng trở xuống)/.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU  
THEO TIÊU CHÍ TÌNH ĐỒNG NAI CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020  
Kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Huyện (TX, TP)	Tổng hộ dân (cuối năm 2016)	Tổng hộ nghèo đa chiều	Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ nghèo A	Hộ nghèo B	Trong đó				Hộ chuẩn nghèo tỉnh	Hộ có đối tượng chính sách có công	Hộ có đối tượng bảo trợ xã hội
								Hộ nghèo chuẩn Trung ương (giai đoạn 2016 - 2020)		Hộ cận nghèo chuẩn Trung ương (giai đoạn 2016 - 2020)				
								Số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Biên Hòa	272.368	1.241	937	304	826	415	734	0,26	480	0,17	27	2	350
2	Vĩnh Cửu	41.026	660	278	382	325	335	660	1,60	-	-	-	-	178
3	Trảng Bom	79.833	740	63	677	385	355	532	0,66	208	0,26	-	-	251
4	Thống Nhất	38.665	708	-	708	299	409	523	1,35	185	0,47	-	-	210
5	Long Khánh	37.275	237	64	173	139	98	125	0,33	111	0,30	1	-	98
6	Cẩm Mỹ	37.260	324	-	324	159	165	212	0,56	111	0,29	1	-	120
7	Xuân Lộc	58.407	662	-	662	205	457	349	0,59	302	0,51	11	-	276
8	Định Quán	57.043	1.922	151	1.771	1.520	402	1.369	2,39	495	0,86	58	-	333
9	Tân Phú	43.843	1.824	261	1.563	1.022	802	858	1,95	955	2,17	11	2	632
10	Long Thành	61.276	639	75	564	280	359	426	0,69	192	0,31	21	-	247
11	Nhon Trạch	65.273	659	-	659	347	312	596	0,91	51	0,07	12	1	291
	<b>Tổng cộng</b>	<b>792.269</b> (100%)	<b>9.616</b>	<b>1.829</b> (0,23)	<b>7.787</b> (0,98)	<b>5.507</b> (0,7)	<b>4.109</b> (0,51)	<b>6.384</b>	<b>0,8%</b>	<b>3.090</b>	<b>0,39%</b>	<b>142</b> (0,02)	<b>5</b>	<b>2.986</b> (0,37)

Ghi chú: Hộ nghèo A là hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo, có ít nhất 01 thành viên trong hộ còn khả năng lao động; hộ nghèo B là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội, là hộ nghèo nhưng không còn thành viên nào trong hộ có khả năng lao động./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**Phụ lục III**  
**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU**  
**THEO CHUẨN CẢ NƯỚC CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

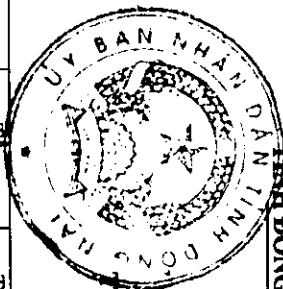
TT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ dân (cuối năm 2016)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn cả nước cuối năm 2016, giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ)									
			Tổng số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Hộ nghèo tiếp cận đa chiều			Hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều			Tổng số hộ	Tỷ lệ so hộ dân (%)
					Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ dân tộc thiểu số	Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ dân tộc thiểu số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Biên Hòa	272.368	734	0,26	568	166	16	480	0,17	342	138	8
2	Vĩnh Chu	41.026	660	1,60	278	382	21	-	-	0	0	0
3	Trảng Bom	79.833	532	0,66	34	498	78	208	0,26	29	179	19
4	Thống Nhất	38.665	523	1,35	0	523	31	185	0,47	0	185	32
5	Long Khánh	37.275	125	0,33	22	103	14	111	0,29	42	69	14
6	Cẩm Mỹ	37.260	212	0,56	0	212	33	111	0,29	0	111	17
7	Xuân Lộc	58.407	349	0,59	0	349	81	302	0,51	0	302	45
8	Dịnh Quán	57.043	1.369	2,39	151	1.218	478	495	0,86	0	495	178
9	Tân Phú	43.843	858	1,95	162	696	152	955	2,17	99	856	141
10	Long Thành	61.276	426	0,69	46	380	17	192	0,31	27	165	1
11	Nhơn Trach	65.273	596	0,91	0	596	0	51	0,07	0	51	2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>792.269</b>	<b>6.384</b>	<b>0,80</b>	<b>1.261</b>	<b>5.123</b>	<b>921</b>	<b>3.090</b>	<b>0,39</b>	<b>539</b>	<b>2.551</b>	<b>457</b>



Phụ lục IV

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CÁN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU  
THEO TIÊU CHÍ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ dân (đầu năm 2016)	Hộ cận nghèo đầu năm 2016		Kết quả điều tra, rà soát cuối năm 2016						Tổng số hộ dân (cuối năm 2016)		Hộ cận nghèo còn lại cuối năm 2016	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ chết, chuyển đi	số hộ xuống hộ nghèo	Hộ vượt chuẩn cận nghèo	Hộ phát sinh mới	Hộ cận nghèo tăng, giảm (+/-)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Biển Hòa	254.856	278	0,11	1	2	55	55	-3	272.368	275	0,1		
2	Vĩnh Cửu	40.094	903	2,25	1	5	421	242	-185	41.026	718	1,75		
3	Trảng Bom	78.229	443	0,57	1	1	198	43	-157	79.833	286	0,35		
4	Thống Nhất	38.185	320	0,84	-	4	78	123	+41	38.665	361	0,93		
5	Long Khánh	38.383	243	0,63	1	5	134	50	-90	37.275	153	0,41		
6	Cẩm Mỹ	36.951	432	1,17	-	4	137	119	-22	37.260	410	1,1		
7	Xuân Lộc	59.452	690	1,16	4	4	414	70	-352	58.407	338	0,57		
8	Định Quán	58.988	908	1,54	6	1	369	308	-68	57.043	840	1,46		
9	Tân Phú	44.349	1.563	3,52	10	12	584	711	+105	43.843	1.668	3,8		
10	Long Thành	60.087	128	0,21	-	4	52	10	-46	61.276	82	0,13		
11	Nhơn Trạch	65.565	684	1,04	-	3	267	79	-191	65.273	493	0,75		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>775.139</b>	<b>6.592</b>	<b>0,85</b>	<b>24</b>	<b>45</b>	<b>2.709</b>	<b>1.089</b>	<b>-968</b>	<b>792.269</b>	<b>5.624</b>	<b>0,7</b>		



Phụ lục V  
BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU  
THEO TIÊU CHÍ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020  
(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ dân (cuối năm 2016)	Tổng số hộ cận nghèo (cuối năm 2016)	Trong đó						
				Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ có thành viên diện chính sách công	Hộ dân tộc thiểu số	Hộ có chủ hộ là nữ	Hộ có tất cả các thành viên đều hưởng trợ cấp xã hội	Hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Biên Hòa	272.368	275	173	102	1	1	121	1	18
2	Vinh Cửu	41.026	718	114	604	-	26	247	-	26
3	Trảng Bom	79.833	286	48	238	-	50	117	4	29
4	Thống Nhất	38.665	361	-	361	-	29	140	-	50
5	Long Khánh	37.275	153	64	89	-	22	72	-	25
6	Cẩm Mỹ	37.260	410	-	410	1	59	183	-	60
7	Xuân Lộc	58.407	338	-	338	-	66	153	-	22
8	Định Quán	57.043	840	21	819	-	269	285	-	71
9	Tân Phú	43.843	1.668	163	1.505	4	283	574	96	189
10	Long Thành	61.276	82	7	75	-	1	29	-	8
11	Nhơn Trạch	65.273	493	-	493	4	3	214	-	71
	<b>Tổng cộng</b>	<b>792.269</b>	<b>5.624</b>	<b>590</b>	<b>5.034</b>	<b>10</b>	<b>809</b>	<b>2.135</b>	<b>101</b>	<b>569</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục VI

**TRƯỜNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CÁN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CHUẨN CẢ NƯỚC VỀ MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐỒNG NAI**  
(Kèm theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện (TX, TP)	Tổng số hộ nghèo Trung ương	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tổng số hộ cận nghèo Trung ương	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Biên Hòa	734	88	34	224	734	200	317	26	19	333	130	49	13	61	480	80	156	0	9	28	13	
2	Vĩnh Cửu	660	87	149	18	608	205	119	75	184	217	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Trảng Bom	532	35	26	139	506	199	128	30	90	261	62	10	6	26	196	35	40	11	3	49	6	
4	Thống Nhất	523	26	14	115	404	74	65	7	19	370	56	18	7	24	182	37	39	3	1	34	5	
5	Long Khánh	125	6	3	19	99	14	34	0	1	60	4	8	0	3	98	6	24	0	0	18	1	
6	Cẩm Mỹ	212	17	8	26	158	77	48	3	63	92	57	13	5	8	90	30	12	2	11	19	3	
7	Xuân Lộc	349	19	17	27	274	25	38	18	95	177	66	14	9	13	237	15	16	4	28	96	6	
8	Định Quán	1.369	302	93	96	1.034	690	591	89	642	311	270	114	27	39	364	129	156	17	118	83	42	
9	Tân Phú	858	91	35	104	683	431	187	31	117	370	137	90	28	59	664	159	144	22	90	206	21	
10	Long Thành	426	54	34	61	259	151	98	15	73	236	87	11	2	31	133	22	20	3	11	53	2	
11	Nhơn Trạch	596	87	18	105	452	227	103	44	189	345	88	6	0	1	42	5	9	2	5	18	1	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.384</b>	<b>812</b>	<b>431</b>	<b>934</b>	<b>5.211</b>	<b>2.293</b>	<b>1.728</b>	<b>338</b>	<b>1.492</b>	<b>2.772</b>	<b>977</b>	<b>333</b>	<b>97</b>	<b>265</b>	<b>2.486</b>	<b>518</b>	<b>616</b>	<b>64</b>	<b>276</b>	<b>604</b>	<b>100</b>	
		(100%)	(12,7)	(6,7)	(14,6)	(81,6)	(35,9)	(27,0)	(5,2)	(23,3)	(43,4)	(15,3)	(10,7)	(3,1)	(8,5)	(80,4)	(16,7)	(19,9)	(2,0)	(8,9)	(19,5)	(3,2)	

Ghi chú	1. Có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học		3. Có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua		5. Đang ở nhà thiếu kiến thức hoặc nhà đơn sơ		7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh		9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet	
	2. Có thành viên từ 5 đến dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 8 m <sup>2</sup> /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp					



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**Phụ lục VII**  
**BẢNG TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẦN NGHÈO TẾP CẬN ĐA CHIỀU CHUẨN CỦA TỈNH VỀ MỨC ĐỘ**  
**TIẾP HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CUỐI NĂM 2016, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐỒNG NAI**  
*(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Huyện (TX, TP)	Tăng số hộ nghèo chuẩn tỉnh	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tổng hộ cận nghèo chuẩn tỉnh	Trong đó hộ thiếu hụt các chỉ số về													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
1	Biên Hòa	27	3	0	7	27	25	16	0	0	4	0	0	0	0	0	275	27	4	16	256	35	61	0	0	14	14
2	Vinh Cửu	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	718	141	14	14	681	161	33	63	138	114	7
3	Trảng Bom	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	286	38	3	33	283	42	39	9	9	17	2
4	Thống Nhất	-	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	361	32	11	43	354	20	93	7	5	23	3
5	Long Khánh	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153	18	5	6	142	2	16	0	2	15	0
6	Cẩm Mỹ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	410	47	4	12	389	77	79	1	43	35	3
7	Xuân Lộc	11	6	0	1	10	1	8	1	0	2	1	1	1	1	338	28	9	13	331	16	30	6	36	39	5	
8	Định Quán	58	11	4	3	20	17	12	0	15	4	7	7	4	840	138	40	23	588	170	93	38	126	55	19	19	
9	Tân Phú	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1.668	164	49	49	1.336	271	351	86	96	176	39	
10	Long Thành	21	11	7	4	19	4	9	0	4	4	3	3	2	82	9	2	8	72	10	9	3	4	4	12	2	
11	Nhon Trạch	12	1	0	6	11	5	3	1	2	2	0	0	0	0	493	92	2	19	482	107	62	17	24	31	2	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>142</b>	<b>33</b>	<b>11</b>	<b>21</b>	<b>90</b>	<b>53</b>	<b>48</b>	<b>2</b>	<b>22</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>5.624</b>	<b>734</b>	<b>143</b>	<b>236</b>	<b>4.914</b>	<b>911</b>	<b>866</b>	<b>230</b>	<b>483</b>	<b>531</b>	<b>96</b>	<b>96</b>	<b>96</b>	
		<b>(100%)</b>	<b>(23,2)</b>	<b>(7,7)</b>	<b>(14,7)</b>	<b>(63,3)</b>	<b>(37,3)</b>	<b>(33,8)</b>	<b>(1,4)</b>	<b>(15,4)</b>	<b>(11,2)</b>	<b>(7,7)</b>	<b>(100%)</b>	<b>(13,0)</b>	<b>(2,5)</b>	<b>(4,1)</b>	<b>(87,3)</b>	<b>(16,1)</b>	<b>(15,3)</b>	<b>(4,0)</b>	<b>(8,5)</b>	<b>(9,4)</b>	<b>(1,7)</b>	<b>(1,7)</b>	<b>(1,7)</b>	<b>(1,7)</b>	

Ghi chú	1. Có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học	3. Có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet
	2. Có thành viên từ 5 đến dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 8 m <sup>2</sup> /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp